

KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Trung tá, TS. Nguyễn Thanh Minh
Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam

Ngày nhận bài: 17/3/2022, ngày gửi phản biện: 25/3/2022, ngày duyệt đăng: 10/4/2022.

Tóm tắt: Vùng biển Việt Nam ở vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều hải đảo tài nguyên khoáng sản phong phú, nhất là tuyến hàng hải phát triển thương mại quốc tế. Tuy nhiên, kinh tế biển nước ta hiện nay chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế mà còn có nguy cơ về suy thoái môi trường và các nguồn tài nguyên biển. Nguyên nhân có nhiều nhưng chủ yếu là yếu tố chủ quan trong quy hoạch, kế hoạch, quản lý, sử dụng chưa phù hợp... Do đó, chúng ta cần phải hoạch định lại chính sách đúng hướng, tập trung vào một số giải pháp trọng điểm trước mắt có tính đột phá nhằm phục vụ cho Chiến lược phát triển kinh tế biển lâu dài sớm đưa nước ta trở thành quốc gia giàu mạnh về biển.

Từ khóa: Việt Nam; kinh tế biển, hội nhập quốc tế; tiến trình

1. Đặc điểm, vị trí địa lý và tiềm năng lợi thế phát triển kinh tế biển

Việt Nam có vị trí địa lý thuận lợi bên bờ Tây của Biển Đông, một biển lớn, quan trọng của khu vực và thế giới. Theo Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 thì nước ta không chỉ có phần lục địa tương đối nhỏ hẹp “hình chữ S” mà còn có cả vùng biển rộng lớn hơn 1 triệu km², gấp hơn ba lần diện tích đất liền. Ven bờ biển có trên 100 cảng biển, 48 vũng, vịnh và trên 112 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển. Vùng biển có hơn 3.000 đảo lớn, nhỏ với diện tích phần đất nổi khoảng 1.636 km², được phân bố chủ yếu ở vùng biển Đông Bắc và Tây Nam với những đảo nổi tiếng giàu, đẹp và vị trí chiến lược như Bạch Long Vĩ, Phú Quốc, Thổ Chu, Côn Sơn, Côn Cỏ, Phú Quý, Lý Sơn, Cát Bà, Hoàng Sa, Trường Sa... Tuyến biển có 29 tỉnh, thành phố gồm: 124 huyện, thị xã với 612 xã, phường (trong đó có 12 huyện đảo, 53 xã đảo) với khoảng 20 triệu người sống ở ven bờ và 17 vạn người sống ở các đảo¹.

Hiện nay, nhiều nước và vùng lãnh thổ trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Singapore... có nền kinh tế hầu như phụ thuộc sống còn vào con đường Biển Đông. Ở nước ta nằm trong số 10 quốc gia có chỉ số cao nhất về chiều dài bờ biển so với diện tích lãnh thổ, bình quân 10km² đất liền có 1km bờ biển, cao gấp 6 lần chỉ số trung bình của thế giới. Vùng biển kinh tế đặc quyền rộng gấp 3 lần diện tích đất liền, chứa đựng nhiều hệ sinh thái quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Vị thế trên vùng biển còn thể hiện ở giá trị sử dụng của không gian biển mang khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nhiều khu vực ẩm quanh năm nên rất thuận lợi cho du khách từ nhiều quốc gia, có mùa đông giá lạnh tới nghỉ dưỡng, tắm biển... Nhiều vị trí là vũng, vịnh kín có độ sâu lớn, rất thuận lợi làm cảng, không gian rộng lớn ở ven biển và trên bờ biển rất thuận lợi để phát triển các khu kinh tế và nhiều không gian mặt nước và các bãi bồi ven biển cũng rất thuận lợi để nuôi trồng hải sản có giá

trị kinh tế cao. So với nhiều quốc gia, lãnh thổ trong khu vực thì vùng biển của nước ta còn chiếm lợi thế về vị trí địa kinh tế, chính trị đặc biệt quan trọng nổi bật như:

Lợi thế về vùng biển Việt Nam có vị trí thuận lợi ngay trên một số tuyến hàng hải chính của quốc tế qua Biển Đông, trong đó có tuyến đi qua eo biển Malacca, là một trong những tuyến có lượng tàu bè qua lại nhiều nhất thế giới. Bờ biển Việt Nam lại rất gần các tuyến hàng hải đó nên rất thuận lợi trong việc phát triển giao thương quốc tế. Hiện nay, hầu hết khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu và một phần giao lưu nội địa của nước ta được vận chuyển bằng đường biển trên Biển Đông. Trong một vài thập kỷ tới, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của các nước trong khu vực, khối lượng hàng hóa vận chuyển qua Biển Đông sẽ tăng gấp hai, ba lần hiện nay. Đây là con đường biển ngắn nhất nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương cũng là con đường huyết mạch nối liền Đông bán cầu và Tây bán cầu, xưa đến nay vẫn là tuyến hàng hải sôi động thứ 2 trên thế giới.

Nguồn tài nguyên biển có khả năng khai thác lớn² chủ yếu là dầu khí, một nguồn tài nguyên mũi nhọn có ưu thế nổi trội trên vùng biển rộng hơn 1 triệu km² của Việt Nam, có tới 500.000 km² nằm trong vùng triển vọng có dầu khí. Trữ lượng dầu khí ngoài khơi có thể chiếm 25% trữ lượng dầu dưới đáy Biển Đông. Có thể khai thác từ 30-40.000 thùng/ngày (mỗi thùng 159 lít), khoảng 20 triệu tấn/năm. Trữ lượng dầu khí dự báo của toàn thềm lục địa Việt Nam khoảng 10 tỉ tấn quy dầu. Bên cạnh dầu, còn có khí đốt với trữ lượng khoảng 3.000 tỉ m³/năm; khoáng sản thiếc, ti-tan, đi-ri-con, thạch anh, nhôm, sắt, mangan, đồng, kẽm và các loại đất hiếm; muối ăn chứa trong nước biển bình quân 3.500gr/m²... Vùng ven biển nước ta cũng có nhiều loại khoáng sản có giá

trị và tiềm năng phát triển kinh tế như: than, sắt, ti-tan, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác. Tuy nguồn tài nguyên này so với các nước chưa phải lớn, nhưng với nước ta nó có vị trí rất quan trọng, nhất là trong bối cảnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Phong phú về hải sản quý hiếm có giá trị cao ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn nhiều loại đặc sản khác có giá trị kinh tế cao như tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Có hơn 2.000 loài khác nhau, trong đó trên 100 loài có giá trị kinh tế cao với tổng trữ lượng hải sản khoảng 3- 4 triệu tấn, khả năng cho phép khai thác 1,5- 1,8 triệu tấn/năm. Đến nay đã xác định 15 bãi cá lớn quan trọng, trong đó 12 bãi cá phân bố ở vùng ven bờ và 3 bãi cá ở các gò nổi ngoài khơi. Bên cạnh đó các vùng ven biển có trên 370.000 ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ, nhất là nuôi các loại đặc sản xuất khẩu như tôm, cua, rong câu... có diện tích nuôi tôm nước lợ có tới 300.000 ha. Ngoài ra còn hơn 500.000 ha các eo vịnh nông và đầm phá ven bờ như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Phá Tam Giang, Vịnh Vân Phong... là môi trường rất thuận lợi để phát triển nuôi cá và đặc sản biển. Trong tương lai có thể phát triển mạnh ngành nuôi, trồng hải sản ở biển và ven biển một cách toàn diện và hiện đại với sản lượng hàng chục vạn tấn/năm³.

Khai thác hải cảng nước sâu với quy mô vừa tại một số nơi như: Cái Lân và một số điểm ở khu vực Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, Nghi Sơn, Hòn La - Vũng Áng, Chân Mây, Đà Nẵng, Dung Quất, Vân Phong, Cam Ranh, Vũng Tàu, Thị Vải, Hòn Chông, Phú Quốc hoặc cảng sông Cần Thơ... với trên 100 địa điểm dọc theo bờ biển có thể xây dựng hải cảng. Trong đó, có những khu vực từ Vũng Tàu đến Hà Tiên có thể phát triển xây dựng

cảng biển lớn có công năng vận tải hàng hoá lớn và hiện nay nhiều cảng nước ta đủ tiêu chuẩn để đón các tàu khách quốc tế cỡ lớn không kém so với các nước trong khu vực.

Ưu thế phát triển du lịch biển mở ra triển vọng mới bởi nước ta có bờ biển dài từ Bắc chí Nam (Móng Cái đến Hà Tiên), có hơn 125 bãi tắm lớn nhỏ, có những bãi tắm đẹp nổi tiếng thế giới như: Trà Cổ, Sầm Sơn, Cửa Lò, Cửa Tùng, Lăng Cô, Mỹ Khê, Eo gió, Đại Lãnh, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Hà Tiên, Phú Quốc... Đặc biệt vịnh Hạ Long với cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp hai lần được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, các di sản thiên nhiên, văn hóa thế giới được UNESCO công nhận cũng đều nằm ở các tỉnh ven biển (Quảng Ninh, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Quảng Bình). Bên cạnh đó hệ thống đảo và quần đảo phong phú, trải dài từ vùng biển Quảng Ninh đến Kiên Giang có đến 2.773 đảo lớn, nhỏ các loại với tổng diện tích khoảng 1.700 km². Trong đó, đảo Phú Quốc, Cái Bầu, Cát Bà có diện tích trên 100km², 24 đảo có diện tích trên 10km², 82 đảo có diện tích hơn 1km² và khoảng 1.400 đảo chưa có tên, đây sẽ là điều kiện thuận lợi để du lịch biển phát triển mạnh hơn.

Các tỉnh ven biển nước ta còn có nhiều thế mạnh khác trong đất liền như các di tích, danh lam thắng cảnh, các làng nghề truyền thống, các lễ hội. Sự kết hợp hài hoà giữa cảnh quan tự nhiên với cảnh quan văn hoá - xã hội của biển, vùng ven biển và các hải đảo cùng với điều kiện thuận lợi về vị trí, địa hình của vùng ven biển đã tạo cho du lịch biển có lợi thế phát triển hơn hẳn so với nhiều loại hình du lịch khác trên đất liền.

Nguồn nhân lực dồi dào ven biển là một nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định kết quả khai thác tiềm năng nguồn lợi biển. Hiện

nay có khoảng 20 triệu người đang sinh sống, các vùng ven biển và đảo của Việt Nam đang có lực lượng lao động khoảng 12,8 triệu người, chiếm 35,47% lao động cả nước. Từ bao đời nay, biển luôn gắn bó chặt chẽ với mọi hoạt động sản xuất, đời sống của dân tộc Việt Nam và đây là nguồn nhân lực quan trọng phát triển kinh tế biển một cách làm đầy hứa hẹn, mang tính chiến lược và được đánh giá là đóng vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

2. Kinh tế biển Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế

Bước vào thế kỷ 21, cũng như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đã hướng mạnh về biển để tăng cường tiềm lực kinh tế của mình, đây là hướng đi đúng đắn. Chính vì vậy, từ Nghị quyết 09-NQ/TW, ngày 09/02/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020” đặt mục tiêu đưa đất nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu lên từ biển theo hướng phát triển bền vững, phấn đấu đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP; 55-60% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện thêm một bước đáng kể đời sống cho nhân dân vùng biển và ven biển; có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 2 lần so với thu nhập bình quân chung của cả nước. Có thể nói Chiến lược biển Việt Nam là quyết tâm rất lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển. Tuy nhiên, hơn 10 năm thực hiện Chiến lược biển, kinh tế biển Việt Nam đã đạt được một số thành công nhưng vẫn chưa bền vững và chưa phát huy được các tiềm năng thế mạnh của tài nguyên biển⁴.

Theo đánh giá tổng thể sự phát triển của kinh tế biển, đảo ở Việt Nam của Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia - Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì vẫn chưa xứng tầm

với các điều kiện và lợi thế sẵn có⁵. Quy mô kinh tế biển của thế giới ước đạt 1.300 tỉ USD. Theo ước tính, quy mô kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam bình quân đạt khoảng 47 - 48% GDP cả nước, trong đó, GDP của kinh tế “thuần biển” mới đạt khoảng 20 - 22% tổng GDP cả nước. Trong các ngành kinh tế biển, đóng góp của các ngành kinh tế diễn ra trên biển chiếm 98%, chủ yếu là khai thác dầu khí, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, vận tải biển, du lịch biển. Các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như chế biến dầu khí, chế biến thủy hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, thông tin liên lạc... bước đầu phát triển, nhưng hiện tại quy mô mới chiếm khoảng 2% kinh tế biển và 0,4% tổng GDP cả nước. Kết cấu hạ tầng các vùng biển, ven biển, đảo tuy được đầu tư hỗ trợ nhưng vẫn còn hạn chế. Hệ thống cảng biển nhỏ, manh mún, mạng lưới tàu thuyền, trang thiết bị nhìn chung còn lạc hậu và chưa đồng bộ nên hiệu quả thấp. Mặc dù có điều kiện thuận lợi nhưng có nhiều chỉ tiêu đặt ra không đạt được mà còn phát sinh nhiều tồn tại yếu kém gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên môi trường biển, chẳng hạn như:

(i). Khai thác và chế biến dầu khí gặp khó khăn trong điều kiện chịu tác động của giá dầu thế giới giảm sút những năm gần đây, cùng với sản lượng khai thác sụt giảm (do trữ lượng đã được tìm thấy giảm) cùng những vấn đề an ninh trên Biển Đông nên phát triển chưa mạnh theo yêu cầu đề ra. Tổng sản lượng khai thác dầu giai đoạn 2007 - 2017 đạt khoảng 167,9 triệu tấn (trung bình hàng năm 15,2 triệu tấn), khai thác khí đạt 101,7 tỷ m³ (trung bình hàng năm 9,2 tỷ m³). Năng lực sản xuất về lọc hóa dầu và chế biến các sản phẩm từ lọc hóa dầu còn rất hạn chế.

(ii). Kết cấu hạ tầng biển còn chưa đồng bộ, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại đáp ứng yêu

cầu phát triển nhanh các trung tâm kinh tế biển mạnh. Kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại để vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics...) tạo đột phá mạnh cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển ở tầm quốc gia, khu vực. Một số trung tâm kinh tế biển, khu kinh tế ven biển mặc dù kết cấu cơ sở hạ tầng có phát triển nhưng còn chậm, sức cạnh tranh trong khu vực chưa cao, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư.

(iii). Việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên biển và ven biển ở nhiều nơi còn lãng phí, kém hiệu quả, đặc biệt về khai thác, sử dụng đất ven bờ biển, mặt nước biển ven bờ (đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường)⁶; việc phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên biển, bảo tồn môi trường sinh thái biển và vùng bờ còn nhiều hạn chế. Khai thác tiềm năng nguồn lợi thủy sản chưa hiệu quả cao, thiếu bền vững, chưa kiểm soát được hạn mức cấp phép khai thác hải sản cho từng vùng biển dẫn đến tình trạng khai thác cạn kiệt dần hải sản ở vùng ven bờ. Các hệ sinh thái ven bờ biển (rừng ngập mặn, vùng triều, rạn san hô...) có xu hướng suy giảm nghiêm trọng do tác động của hoạt động kinh tế, xây dựng.

(iv). Tình trạng ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ, vùng cửa sông, vũng, vịnh do hoạt động kinh tế và đời sống (sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động cảng biển, nước thải từ đô thị ven biển,...) xảy ra ở nhiều nơi nhưng chưa giải quyết tốt; các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng chưa đồng bộ, hiệu quả hạn chế; một số ngành kinh tế biển được xác định ưu tiên tạo bước đột phá nhưng phát triển chậm, chưa tương xứng với điều kiện tiềm năng, kinh tế cảng biển phát triển còn chậm và kém hiệu quả.

(v). Hệ thống cảng biển được đầu tư xây dựng phát triển khá nhanh về cơ sở hạ tầng, tổng công suất thiết kế các cảng trong cả nước đã đạt 534,7 triệu tấn/năm nhưng mô hình quản lý cảng chưa được đổi mới, dịch vụ cảng và các dịch vụ hậu cần sau cảng phát triển chậm, chưa đồng bộ, nhiều cảng chưa khai thác hết công suất. Khối lượng hàng hóa hàng năm thông qua các cảng biển chủ yếu do Trung ương quản lý tăng chậm bình quân chỉ đạt 5,4%/năm.

(vi). Vận tải biển mức độ hiện đại hóa và sức cạnh tranh thấp, nhất là vận tải viễn dương. Đội tàu biển phần lớn là tàu đã cũ, chủ yếu hoạt động trên các tuyến gần; cơ cấu đội tàu chưa hợp lý, dư thừa tàu chở hàng bách hóa, hàng rời, thiếu tàu container, tàu chuyên dùng; khối lượng hàng hóa vận chuyển đường biển hiện nay chỉ tăng bình quân ở mức 3,6%/năm. Theo đó, năng lực đóng và sửa chữa tàu biển chậm được nâng lên, hiện có hơn 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu, năng lực đóng mới tàu biển đạt khoảng 1.000.000DWT năm. Một số nhà máy có vốn đầu tư nước ngoài hay liên doanh còn duy trì hoạt động đóng một số loại tàu hàng, tàu chuyên dùng (tàu container, tàu hàng rời, tàu vận chuyển dầu, tàu cứu hộ...), còn lại là đóng, sửa tàu nhỏ hoạt động ven bờ, doanh thu và hiệu quả thấp.

(vii). Du lịch nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng nhưng vẫn còn những hạn chế cần khắc phục như năng lực cạnh tranh của du lịch còn thấp so với các nước trong khu vực. Môi trường kinh doanh du lịch tuy đã được cải thiện song chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực du lịch và khả năng tiếp cận các công nghệ mới hiện đại trong quản lý còn thiếu tính chủ động... Du lịch còn rất nhiều điểm vướng mắc, những rào cản cũng như những hạn chế yếu kém chậm được tháo gỡ, khắc

phục, trong đó có những vấn đề nội tại của ngành du lịch như phát triển sản phẩm, quảng bá xúc tiến, kiểm soát chất lượng, dịch vụ, nâng cao chất lượng nhân lực du lịch, quản lý điểm đến. Đặc biệt là tính chất độc đáo, giá trị nguyên bản và ý tưởng của sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, trùng lặp giữa các vùng miền... làm cho sản phẩm dịch vụ du lịch có hàm lượng giá trị gia tăng thấp⁷.

Đời sống của cộng đồng dân cư vùng biển được cải thiện chưa đáng kể, còn chênh lệch lớn giữa các địa bàn, đời sống người dân vùng bãi ngang ven biển và hải đảo còn nhiều khó khăn. Đến nay cả nước vẫn còn 291 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc 23/28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển, chiếm 62% tổng số xã có biển trong cả nước,... vv.

Nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém trên thì có nhiều nhưng chủ yếu là Nhà nước chưa có quy hoạch tổng thể sử dụng vùng biển, bờ biển, tài nguyên biển một cách phù hợp. Theo đó có sự buông lỏng quản lý của Nhà nước ở một số cấp chính quyền đã dẫn tới nguồn thủy sản bị đánh bắt cạn kiệt, các hệ sinh thái biển quan trọng như rừng ngập mặn, hệ rạn san hô, thảm thực vật biển bị phá hoại và suy thoái nghiêm trọng. Nhận thức của ngư dân còn thấp nên còn đánh bắt cá trái phép, thậm chí đánh bắt hủy diệt tại các vùng biển Việt Nam và vùng biển nước ngoài, gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới thủy sản xuất khẩu của Việt Nam. Ô nhiễm môi trường biển ngày càng gia tăng điển hình là vụ xả nước thải trái phép ra biển của Công ty Hưng Nghiệp (Fomosa) tại Hà Tĩnh, đã gây ra những hậu quả rất lớn tới môi trường biển và kinh tế - xã hội tại các tỉnh ven biển từ Hà Tĩnh tới Thừa Thiên Huế. Bên cạnh đó, việc quản lý nhiều khu bảo tồn biển chưa hiệu quả nên chưa tạo nhiều thay đổi trong phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản. Việc

đầu tư kết cấu hạ tầng ven biển còn dàn trải, kém hiệu quả.

Hệ thống chính sách, pháp luật phát triển kinh tế biển chưa đồng bộ, chưa tạo được sức mạnh để điều chỉnh các hoạt động phát triển kinh tế biển. Một số địa phương mới chú trọng cho đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút dự án đầu tư, chưa thật sự coi trọng đúng mức đến hiệu quả tổng hợp lâu dài trong khai thác, sử dụng nguồn lợi từ biển, phát triển kinh tế đi đôi với bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển. Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh có sức hấp dẫn thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế biển, trong điều kiện đầu tư vào các ngành nghề hoạt động trên biển có mức độ rủi ro cao về thời tiết, thiên tai, an toàn, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng biển thường có suất đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm.

Việc xúc tiến của các nhà đầu tư khai thác tài nguyên biển hiện nay khá rầm rộ nhưng chỉ mang tính tư duy lợi ích trước mắt chứ chưa có tầm nhìn xa chiến lược; việc quan tâm đào tạo, bồi dưỡng dạy nghề cho lao động vùng biển, lao động trên biển và chuyển giao, ứng dụng tiến bộ công nghệ trong nhiều ngành nghề kinh tế biển còn những hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; việc chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế biển còn yếu, chủ yếu mới tập trung trong số ít lĩnh vực như nuôi trồng thủy, hải sản, nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển. Chưa có chương trình phát triển và chuyển giao ứng dụng công nghệ biển dài hạn phục vụ cho các ngành kinh tế biển ưu tiên. Theo đó là nguồn lực tài chính chưa bảo đảm cho đầu tư kết cấu hạ tầng biển, thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội vùng biển ở các địa phương. Các địa phương còn nặng về tâm lý trông chờ vào nguồn vốn Nhà nước cho đầu tư thực hiện nhiệm vụ, một

số ngành, địa phương thiếu tinh thần chủ động, sáng tạo đổi mới cơ chế, chính sách quản lý để nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng nguồn lực cho thực hiện Chiến lược biển.

3. Phát huy ưu thế biển, đảo Việt Nam trong thế giới hội nhập

Biển, bờ biển, hải đảo nước ta ẩn chứa nhiều tài nguyên vô cùng quý giá và có tiềm năng lợi thế phát triển trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu vì biển thì phải xác định khả năng thực hiện trong điều kiện kinh tế xã hội nước ta hiện nay. Tránh tình trạng chủ trương chính sách đặt ra quá nhiều dàn trải nhiều lĩnh vực nên nhiều mục tiêu không đạt được làm phát sinh nhiều tồn tại hạn chế trong thời gian dài vừa qua. Do đó chúng ta cần chú trọng vào một số giải pháp trọng tâm trọng điểm trước mắt nhằm hỗ trợ đắc lực cho Chiến lược phát triển kinh tế biển lâu dài phát huy tốt hơn các ưu thế kinh tế biển trong hội nhập quốc tế⁸.

Một là, tiếp tục kiểm tra rà soát, sửa đổi bổ sung xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật và cơ chế chính sách phát triển kinh tế biển theo hướng phát triển bền vững, bảo đảm tính khả thi, đồng bộ, thống nhất, phù hợp với luật pháp và điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Đặc biệt là thực hiện Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đảm bảo sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái biển và hải đảo; bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững; huy động được tối đa các nguồn lực đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong việc kiểm soát ô nhiễm, phòng

ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tập trung nguồn lực đầu tư nâng cao năng lực quan trắc, giám sát, dự báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tổng hợp, đồng bộ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phục vụ phát triển kinh tế biển nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Hai là, đẩy mạnh việc khai thác khoáng sản ở biển sâu đáp ứng với nhu cầu về nguyên liệu khoáng sản kim loại và năng lượng ngày một gia tăng của nền kinh tế đang phát triển. Tăng cường đầu tư trang thiết bị, công nghệ phục vụ nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát và các hoạt động của nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác khoáng sản. Đặc biệt là các khoáng sản biển sâu, các bể trầm tích mới như hydrate khí, manganese, hydrocarbon...; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược; nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu, kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

Ba là, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp ven biển thân thiện với môi trường, nhất là các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ... Đặc biệt là đầu tư xây dựng năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển như, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và

sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển... Xây dựng và thực hiện các quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị ven biển có cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại theo mô hình, tiêu chí tăng trưởng xanh, đô thị thông minh và từng bước hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, khu đô thị sinh thái ven biển.

Bốn là, đẩy mạnh việc đầu tư hạ tầng phát triển du lịch và dịch vụ biển, khuyến khích cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, du lịch các đảo, vùng biển xa bờ, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới.

Năm là, phát triển kinh tế hàng hải gắn với dịch vụ hỗ trợ, cứu hộ cứu nạn mà trọng tâm là đầu tư xây dựng, nâng cấp các cảng biển và dịch vụ vận tải biển có quy mô phù hợp đáp ứng với nhu cầu trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào

các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế. Đồng thời, với việc tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân.

Sáu là, phát triển nuôi trồng và khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao; thay đổi tư duy sản xuất nhỏ lẻ, manh mún cũ lạc hậu, tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân; thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản; nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt; hiện đại hoá công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương; đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

Bảy là, bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển

dâng và phòng, chống thiên tai; mở rộng quy hoạch không gian biển quốc gia, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển; xây dựng các tiêu chí theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm. Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển, quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu; tăng cường các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

Tám là, tăng cường quốc phòng, an ninh và đảm bảo đời sống an toàn cho dân cư vùng ven biển, trên đảo và những người lao động trên biển. Tiếp tục xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng chính quy, tinh nhuệ hiện đại, ưu tiên hiện đại hoá một số quân chủng, binh chủng, lực lượng thực thi pháp luật trên biển; củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; bảo đảm năng lực xử lý tốt các tình huống trên biển, giữ vững độc lập, chủ quyền,

quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển. Đồng thời chú trọng phát triển các thiết chế văn hoá cho cộng đồng dân cư biển và ven biển, phát huy bản sắc, những giá trị lịch sử và văn hoá dân tộc, tri thức tốt đẹp trong ứng xử với biển; bảo tồn không gian văn hoá, kiến trúc và di sản thiên nhiên; nâng cao nhận thức về biển và đại dương, xây dựng xã hội, ý thức, lối sống, hành vi văn hoá gắn bó, thân thiện với biển; phát huy tinh thần tương thân tương ái của cộng đồng dân cư vùng biển, ven biển; bảo đảm quyền tiếp cận, tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với biển một cách công bằng, bình đẳng.

Chín là, mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, đa dạng hoá, đa phương hoá; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế, quan hệ với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện và các nước bạn bè truyền thống, các nước có tiềm lực về biển, các nước có chung lợi ích trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi và phù hợp với luật pháp quốc tế; tích cực tham gia các diễn đàn quốc tế và khu vực, nhất là các hoạt động hợp tác biển trong khuôn khổ ASEAN; phối hợp với các nước thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), thúc đẩy ký Bộ Quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC). Qua đó tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và chuyển giao tri thức về biển. Đồng thời, giúp các nhà khoa học Việt Nam nhanh chóng tiếp cận được với các tiến bộ khoa học kỹ thuật của thế giới, góp phần hiện thực hóa các quy định,

thỏa thuận và luật pháp quốc tế trên biển giúp Việt Nam tỏ rõ thiện chí của mình trong quá trình hội nhập toàn cầu.

4. Kết luận

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, các lĩnh vực kinh tế biển Việt Nam đã không ngừng phát triển. Nó được dựa trên cơ sở chủ trương chính sách đúng đắn của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, các lĩnh vực kinh tế cần tiếp tục được chủ động bám sát xây dựng kế hoạch triển khai chiến lược phát triển đồng bộ. Trong bối cảnh đó, lãnh đạo các cấp từ trung ương đến địa phương cần có sự chỉ đạo sát sao để các ngành kinh tế biển tiếp tục chủ động hội nhập, phát huy nhân tố nội lực kết hợp với nhân tố ngoại lực để phát triển bền vững ở một số lĩnh vực như thăm dò và khai thác dầu khí, kinh tế hàng hải, đóng tàu và vận tải biển.

Chú thích

- 1 Theo <http://biengioilanhtho.gov.vn>
- 2 Đa dạng, phong phú tài nguyên biển Việt Nam. Báo Tin tức của Chính phủ do TTXVN ngày 05/12/2016.
- 3 "Hoàng Sa - Trường Sa: Hỏi và đáp", NXB Trẻ năm 2011.
- 4 Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- 5 Phát triển kinh tế biển Việt Nam: Cần phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh Tạp chí Cộng sản ra ngày 15/6/2018.
- 6 Thực trạng phát triển kinh tế biển và những vấn đề đặt ra - Báo Quân đội nhân dân 29/9/2018.
- 7 Du lịch Việt nam đã có nhiều điểm sáng. Thời báo Tài chính ra ngày 12/01/2018.
- 8 Trên quan điểm Nghị quyết số 36-NQ/TW (Khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết Trung ương số 36 – NQ/TW năm 2018, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Quyết định số 80/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án hợp tác quốc tế về biển, (năm 2008).
3. Bài phát biểu của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng về bảo vệ chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc, ngày 8 tháng 6 năm 2011 tại thành phố Nha Trang, Khánh Hoà nhân kỷ niệm tuần lễ biển và hải đảo Việt Nam năm 2011.
4. Bài phát biểu của Đại tướng Phùng Quang Thanh Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam tại Hội nghị an ninh châu Á lần thứ 10 tổ chức tại Singapore ngày 5 tháng 6 năm 2011.
5. Bài phát biểu của Thứ trưởng Ngoại giao Lê Lương Minh tại Hội nghị lần thứ 21 của các quốc gia thành viên Công ước 1982 tổ chức tại NewYork, Mỹ từ ngày 13 đến 17 tháng 6 năm 2011.
6. Tài liệu tham khảo Kỷ yếu hội thảo quốc tế về Biển Đông (2010).
7. Các tham luận tại Hội thảo quốc tế về Biển Đông, do Bộ Ngoại giao Việt Nam và Hội Luật gia Việt Nam tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh tháng 11 năm 2011.
8. Nguyễn Thanh Minh (2011), *Tiềm năng biển Việt Nam và chính sách hợp tác quốc tế về biển trong thập niên đầu thế kỷ XXI*. Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
9. Nguyễn Thanh Minh (2010), *Chính sách hợp tác về biển của Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI*. Tạp chí nghiên cứu Đông Nam Á, số 8 (2010).
10. Nguyễn Thanh Minh (2010), *Thực trạng và giải pháp phát triển dịch vụ vận tải biển Việt Nam trong thập niên đầu thế kỷ XXI*. Tạp chí nghiên cứu các vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 10 (2010).
11. Nguyễn Thanh Minh (2019), *Giới thiệu về lực lượng dân quân vũ trang biển của Trung Quốc*, Tạp chí nghiên cứu Quốc tế, số 1 (116), năm 2019.
43. Nguyễn Thanh Minh (2019), *Cơ sở pháp lý quốc tế xác lập chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Tạp chí xưa nay, số 510, tháng 8 năm 2019.
12. Nguyễn Thanh Minh (2020), *Những biện pháp hòa bình giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo ở khu vực Biển Đông*, Tạp chí Lý luận chính trị, số 3 năm 2020.
13. Nguyễn Thanh Minh (2020), *Vai trò của biện pháp pháp luật trong đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm và bảo vệ chủ quyền biển đảo*, Tạp chí Cảnh sát biển số 14 năm 2020.